

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nầm Lư
Mã DVQHNS: 1119042
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỔI CHIỀU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12			318.400.000	2.049.600.000	2.071.600.000	2.071.600.000	2.390.000.000	2.329.138.000	2.329.138.000				60.862.000
	073		318.400.000	2.049.600.000	2.071.600.000	2.071.600.000	2.390.000.000	2.329.138.000	2.329.138.000				60.862.000
			318.400.000	2.049.600.000	2.071.600.000	2.071.600.000	2.390.000.000	2.329.138.000	2.329.138.000				60.862.000
13			190.000.000	4.087.000.000	3.739.000.000	3.739.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000				
	073		190.000.000	4.087.000.000	3.739.000.000	3.739.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000				
			190.000.000	4.087.000.000	3.739.000.000	3.739.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000				
14				441.400.000	362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700				
	073			441.400.000	362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700				
				441.400.000	362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700				
15					329.310.000	329.310.000	329.310.000	320.201.000	320.201.000				9.109.000
	073				329.310.000	329.310.000	329.310.000	320.201.000	320.201.000				9.109.000
					329.310.000	329.310.000	329.310.000	320.201.000	320.201.000				9.109.000
Cộng:			508.400.000	6.578.000.000	6.502.451.700	6.502.451.700	7.010.851.700	6.940.880.700	6.940.880.700				69.971.000
Phần KBNN ghi:													

Ghi KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày tháng năm
Kế toán
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 01 tháng 12 năm 2024
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Thảo Thị Hoa


Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nấm Lư

Mã DV/HNS: 1119042

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐOỊ CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						2.329.138.000	2.329.138.000	2.329.138.000	2.329.138.000
Giáo dục trung học cơ sở		073					2.329.138.000	2.329.138.000	2.329.138.000	2.329.138.000
Phúc lợi tập thể			6250				11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				1.197.740.000	1.197.740.000	1.197.740.000	1.197.740.000
Tiền ăn			6401				1.197.740.000	1.197.740.000	1.197.740.000	1.197.740.000
Vật tư văn phòng			6550				38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000
Chi phí thuê mượn			6750				148.875.000	148.875.000	148.875.000	148.875.000
Thuế lao động trong nước			6757				39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000
Chi phí thuê mượn khác			6799				109.875.000	109.875.000	109.875.000	109.875.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				416.197.000	416.197.000	416.197.000	416.197.000
Nhà cửa			6907				99.287.000	99.287.000	99.287.000	99.287.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				316.910.000	316.910.000	316.910.000	316.910.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				319.800.000	319.800.000	319.800.000	319.800.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956				301.800.000	301.800.000	301.800.000	301.800.000
Tài sản và thiết bị khác			6999				18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				143.354.000	143.354.000	143.354.000	143.354.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				143.030.000	143.030.000	143.030.000	143.030.000
Chi khác			7049				324.000	324.000	324.000	324.000

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nấm Lư

Mã ĐVQHNS: 1119042

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Mua sắm tài sản vô hình			7050				35.550.000	35.550.000	35.550.000	35.550.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				35.550.000	35.550.000	35.550.000	35.550.000
Chi khác			7750				16.922.000	16.922.000	16.922.000	16.922.000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				16.922.000	16.922.000	16.922.000	16.922.000
Chi mua sắm tài sản cố định, tài sản khác	13						3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000
Giáo dục trung học cơ sở		073					3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000	3.929.000.000
Tiền lương			6000				1.276.254.711	1.276.254.711	1.276.254.711	1.276.254.711
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.276.254.711	1.276.254.711	1.276.254.711	1.276.254.711
Phụ cấp lương			6100				1.956.441.630	1.956.441.630	1.956.441.630	1.956.441.630
Phụ cấp chức vụ			6101				41.491.669	41.491.669	41.491.669	41.491.669
Phụ cấp khu vực			6102				240.773.943	240.773.943	240.773.943	240.773.943
Phụ cấp thu hút			6103				107.644.530	107.644.530	107.644.530	107.644.530
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				174.465.937	174.465.937	174.465.937	174.465.937
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				851.664.660	851.664.660	851.664.660	851.664.660
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				98.787.000	98.787.000	98.787.000	98.787.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				175.609.391	175.609.391	175.609.391	175.609.391
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			6116				19.861.700	19.861.700	19.861.700	19.861.700
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			6121				242.048.000	242.048.000	242.048.000	242.048.000
Phụ cấp khác			6149				4.094.800	4.094.800	4.094.800	4.094.800
Phúc lợi tập thể			6250				30.249.000	30.249.000	30.249.000	30.249.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				19.970.000	19.970.000	19.970.000	19.970.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				10.279.000	10.279.000	10.279.000	10.279.000

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nấm Lư

Mã DVQHNS: 1119042

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Các khoản đóng góp			6300				349.339.809	349.339.809	349.339.809	349.339.809
Bảo hiểm xã hội			6301				260.309.171	260.309.171	260.309.171	260.309.171
Bảo hiểm y tế			6302				44.659.073	44.659.073	44.659.073	44.659.073
Kinh phí công đoàn			6303				29.485.206	29.485.206	29.485.206	29.485.206
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				14.886.359	14.886.359	14.886.359	14.886.359
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				24.831.587	24.831.587	24.831.587	24.831.587
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				24.831.587	24.831.587	24.831.587	24.831.587
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				28.989.100	28.989.100	28.989.100	28.989.100
Tiền điện			6501				28.989.100	28.989.100	28.989.100	28.989.100
Vật tư văn phòng			6550				49.936.600	49.936.600	49.936.600	49.936.600
Văn phòng phẩm			6551				14.995.000	14.995.000	14.995.000	14.995.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000
Khoản văn phòng phẩm			6553				8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Vật tư văn phòng khác			6599				9.191.600	9.191.600	9.191.600	9.191.600
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				11.093.063	11.093.063	11.093.063	11.093.063
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				4.452.959	4.452.959	4.452.959	4.452.959
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				6.640.104	6.640.104	6.640.104	6.640.104
Công tác phí			6700				58.460.000	58.460.000	58.460.000	58.460.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Phụ cấp công tác phí			6702				11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
Khoản công tác phí			6704				24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nấm Lư

Mã ĐVQHNS: 1119042

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				78.530.000	78.530.000	78.530.000	78.530.000
Nhà cửa			6907				59.550.000	59.550.000	59.550.000	59.550.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				54.271.600	54.271.600	54.271.600	54.271.600
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				54.271.600	54.271.600	54.271.600	54.271.600
Mua sắm tài sản vô hình			7050				6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000
Chi khác			7750				3.938.900	3.938.900	3.938.900	3.938.900
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				3.938.900	3.938.900	3.938.900	3.938.900
KP thực hiện cải cách tiền lương	14						362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700
Giáo dục trung học cơ sở		073					362.541.700	362.541.700	362.541.700	362.541.700
Tiền lương			6000				136.871.201	136.871.201	136.871.201	136.871.201
Lương theo ngạch, bậc			6001				136.871.201	136.871.201	136.871.201	136.871.201
Phụ cấp lương			6100				188.292.176	188.292.176	188.292.176	188.292.176
Phụ cấp chức vụ			6101				4.371.005	4.371.005	4.371.005	4.371.005
Phụ cấp khu vực			6102				26.722.000	26.722.000	26.722.000	26.722.000
Phụ cấp thu hút			6103				11.600.820	11.600.820	11.600.820	11.600.820
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				90.549.760	90.549.760	90.549.760	90.549.760
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				10.788.000	10.788.000	10.788.000	10.788.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				17.814.491	17.814.491	17.814.491	17.814.491
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			6116				1.987.100	1.987.100	1.987.100	1.987.100
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			6121				24.459.000	24.459.000	24.459.000	24.459.000

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nậm Lư

Mã DVQHNS: 1119042

Mã cấp NS: 3

[illegible]

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần DVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú THCS Nấm Lư

Mã DVQHNS: 1119042

Mã cấp NS: 3

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 01 tháng 02 năm 2027

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Thảo Thị Hoa



